

SỞ Y TẾ GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN IAPA

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17 /11 /2023 của Bộ Y tế)

STT	Mã Dịch Vụ	Tên DVKT	ĐV	Giá TT22
1	2.1898	Khám nội	Lần	33,200
2	10.1898	Khám Ngoại	Lần	33,200
3	3.1898	Khám Nhi	Lần	33,200
4	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	312,200
5	K03.1918	Ngày giường bệnh Nội - Nhi - Nhiễm	Ngày	171,600
6	K27.1918	Ngày giường bệnh Ngoại - Sản	Ngày	171,600
7	K16.1924	Ngày giường bệnh YHDT, Phục hồi chức năng	Ngày	138,600
8	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em		121,000
9	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		121,000
10	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		29,600
11	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	184,000
12	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	248,000
13	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	268,000
14	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	323,000
15	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348,000
16	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	3,878,000
17	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	1,914,000
18	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3,878,000
19	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)		23,000
20	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân		3,878,000
21	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3,878,000
22	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	271,000
23	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,878,000
24	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	197,000
25	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,777,000
26	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729,000
27	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Lần	2,737,000
28	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	197,000
29	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3,878,000
30	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	3,878,000
31	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	729,000
32	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	3,878,000
33	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1,914,000
34	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	2,122,000
35	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,777,000
36	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	Lần	268,000
37	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	184,000
38	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	248,000
39	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	323,000
40	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3,878,000
41	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	120,000
42	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	120,000
43	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	23,000
44	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Lần	1,340,000
45	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,340,000
46	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,340,000
47	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,340,000
48	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,340,000
49	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	268,000
50	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	998,000
51	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	35,600
52	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,298,000
53	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218,000
54	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	166,000
55	10.9004.0075	Cắt chỉ	Lần	35,600
56	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	382,000
57	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	60,000
58	13.0029.0716	Soi ối	Lần	50,900
59	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	13,100
60	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	498,000
61	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	150,000
62	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	620,000
63	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	620,000
64	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	568,000
65	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	579,000
66	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Lần	68,600
67	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	131,000
68	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	40,700

69	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	348,000
70	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348,000
71	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348,000
72	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348,000
73	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348,000
74	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	242,000
75	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152,000
76	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	348,000
77	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	184,000
78	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	248,000
79	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	268,000
80	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	323,000
81	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	166,000
82	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200,000
83	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	105,000
84	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lần	143,000
85	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lần	82,700
86	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Lần	218,000
87	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348,000
88	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348,000
89	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348,000
90	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348,000
91	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412,000
92	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152,000
93	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	561,000
94	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	125,000
95	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	271,000
96	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	271,000
97	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	271,000
98	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,330,000
99	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	Lần	579,000
100	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348,000
101	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	736,000
102	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	184,000
103	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242,000
104	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,071,000
105	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,600,000
106	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	88,900
107	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355,000
108	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	250,000
109	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	428,000
110	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	139,000
111	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	184,000
112	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	253,000
113	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	485,000
114	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	12,200
115	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	227,000
116	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	31,100
117	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	114,000
118	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601,000
119	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	49,300
120	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	143,000
121	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	49,300
122	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1,008,000
123	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Lần	12,200
124	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Lần	23,000
125	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	60,000
126	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	116,000
127	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	143,000
128	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	183,000
129	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	184,000
130	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Lần	114,000
131	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	70,100
132	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Lần	70,100
133	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Lần	70,100
134	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	69,300
135	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	69,300
136	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	69,300
137	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	69,300
138	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	69,300
139	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	69,300
140	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	69,300
141	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,309,000
142	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tẻ)	Lần	520,000
143	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tẻ)	Lần	161,000
144	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	65,600
145	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	124,000
146	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gậy tẻ/gậy mè	Lần	684,000
147	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Lần	35,600

148	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67,000
149	14.0207.0738	Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	81,000
150	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	55,300
151	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	428,000
152	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	831,000
153	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	602,000
154	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	875,000
155	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	230,000
156	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	60,000
157	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	242,000
158	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	248,000
159	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	323,000
160	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	184,000
161	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	197,000
162	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412,000
163	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348,000
164	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242,000
165	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	242,000
166	08.0005.0230	Điện châm	Lần	71,400
167	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	69,300
168	10.9003.0200	Thay băng	Lần	60,000
169	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131,000
170	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	139,000
171	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	348,000
172	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	143,000
173	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê		201,000
174	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	35,600
175	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Lần	579,000
176	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94,300
177	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	12,200
178	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131,000
179	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	94,300
180	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Lần	12,800
181	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	22,800
182	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	40,700
183	08.0009.0228	Cứu	Lần	36,100
184	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	70,100
185	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	53,000
186	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	230,000
187	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	337,000
188	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	253,000
189	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	23,000
190	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	94,300
191	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	55,300
192	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	85,900
193	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	85,900
194	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85,900
195	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	337,000
196	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	308,000
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Lần	94,300
198	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	85,900
199	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Lần	85,900
200	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Lần	40,600
201	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	143,000
202	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	150,000
203	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	12,200
204	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	94,300
205	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	209,000
206	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	143,000
207	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	30,600
208	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	56,800
209	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	21,100
210	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41,600
211	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	35,600
212	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	250,000
213	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	85,900
214	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	268,000
215	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Lần	143,000
216	03.2387.0212	Tiêm trong da	Lần	12,800
217	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Lần	12,800
218	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Lần	12,800
219	08.0485.0235	Giác hơi	Lần	34,500
220	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		51,400
221	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		51,400
222	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94,300
223	03.4246.0198	Tháo bột các loại		56,000
224	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm		116,000
225	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94,300
226	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85,900

227	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	498,000
228	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131,000
229	03.3900.0563	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1,777,000
230	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23,700
231	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,000
232	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,000
233	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phản ứng)	Lần	40,200
234	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	41,500
235	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Mg/dl	16,400
236	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Mg/dl	27,300
237	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29,500
238	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Mg/dl	21,800
239	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Mg/dl	21,800
240	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	55,400
241	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	21,800
242	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	21,800
243	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Mg/dl	27,300
244	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	G/dl	21,800
245	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	G/dl	21,800
246	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		102,000
247	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	19,500
248	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	21,800
249	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Mg/dl	21,800
250	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Mg/dl	21,800
251	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Mg/dl	21,800
252	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Mg/dl	21,800
253	23.0173.1575	Amphetamin (định tính)		43,700
254	23.0188.1586	Marijuana định tính	Lần	43,700
255	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27,800
256	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	55,400
257	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	55,400
258	24.0319.1674	Ví nấm soi tươi	Lần	43,100
259	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	135,000
260	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,900
261	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	43,100
262	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	35,600
263	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Lần	116,000
264	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Lần	55,400
265	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	55,400
266	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70,300
267	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49,300
268	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	49,300
269	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	49,300
270	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	49,300
271	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	84,800
272	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	49,300
273	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	49,300
274	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	49,300
275	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49,300
276	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Lần	49,300
277	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	49,300
278	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	49,300
279	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	84,800
280	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	84,800
281	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	84,800
282	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	84,800
283	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	84,800
284	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	84,800
285	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	49,300
286	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	49,300
287	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	49,300
288	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	49,300
289	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49,300
290	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	49,300
291	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49,300
292	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49,300
293	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49,300
294	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	68,300
295	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	68,300
296	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Lần	100,000
297	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	68,300
298	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Lần	100,000
299	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	68,300
300	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	68,300
301	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	100,000
302	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68,300
303	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100,000
304	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68,300
305	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100,000

306	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	68,300
307	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	100,000
308	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	68,300
309	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	100,000
310	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	68,300
311	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	68,300
312	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	68,300
313	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	68,300
314	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	100,000
315	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	Lần	68,300
316	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	Lần	100,000
317	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	68,300
318	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	100,000
319	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300
320	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Lần	100,000
321	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	68,300
322	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	100,000
323	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Lần	68,300
324	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Lần	100,000
325	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	68,300
326	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	100,000
327	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Lần	68,300
328	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Lần	100,000
329	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68,300
330	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chệch	Lần	68,300
331	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	68,300
332	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	100,000
333	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	68,300
334	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	100,000
335	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300
336	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	100,000
337	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	68,300
338	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	68,300
339	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	100,000
340	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300
341	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	100,000
342	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	68,300
343	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	68,300
344	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Lần	68,300
345	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68,300
346	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Lần	100,000
347	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	100,000
348	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300
349	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	100,000
350	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300
351	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Lần	68,300
352	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	68,300
353	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	100,000
354	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	68,300
355	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	68,300
356	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	68,300
357	18.0100.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Lần	100,000
358	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	68,300
359	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chệch một bên	Lần	68,300
360	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	68,300
361	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cún (Bite wing)	Lần	68,300
362	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch	Lần	68,300
363	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch	Lần	100,000
364	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Lần	68,300
365	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Lần	68,300
366	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	68,300
367	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	125,000
368	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300
369	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Lần	68,300
370	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	100,000
371	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	68,300
372	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	68,300
373	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	100,000
374	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	68,300
375	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	68,300
376	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	239,000
377	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	68,300
378	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên	Lần	125,000
379	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	100,000
380	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	255,000
381	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	35,400
382	21.0014.1778	Điện tim thường	Lần	35,400
383	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	498,000
384	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	63,900

385	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	77,800
386	14.0161.0748	Tập nhược thị	Lần	36,100
387	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	23,000
388	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	112,000
389	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	66,100
390	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Lần	30,600
391	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	30,600
392	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Lần	30,600
393	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Lần	30,600
394	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	55,800
395	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	23,000
396	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	60,000
397	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	23,000